

CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VÀ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**PH.ĂNGGHEN VỚI VIỆC LÀM CHO TRIẾT HỌC
TRỞ THÀNH “CHỦ NGHĨA DUY VẬT HOÀN BỊ”,
THÀNH “CÔNG CỤ NHẬN THỨC VĨ ĐẠI”****ĐẶNG HỮU TOÀN^(*)**

Ph.Ăngghen (1820 – 1895) là một trong những vĩ nhân mà cuộc đời và sự nghiệp sáng tạo lý luận, hoạt động cách mạng đã in đậm dấu ấn lên toàn bộ lịch sử nhân loại Cận – Hiện đại. Ông đã dành cả cuộc đời nghiên cứu khoa học để cùng với C.Mác tạo nên cuộc cách mạng vĩ đại trong lịch sử tư tưởng triết học nhân loại bằng việc xây dựng và phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, đồng thời gắn kết chức năng thế giới quan của triết học với chức năng phương pháp luận của nó thành một thể thống nhất trong việc xem xét giới tự nhiên, đời sống xã hội và tư duy con người, thành khoa học không chỉ “*giải thích thế giới*”, mà còn “*cải tạo thế giới*” và do vậy, làm cho triết học, như V.I.Lênin nhận xét, trở thành “chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bị”, thành “công cụ nhận thức vĩ đại”. Cùng với C.Mác, Ph.Ăngghen đã có những cống hiến lớn lao trong việc xây dựng và phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Những tác phẩm mà ông viết chung với C.Mác cũng như những tác phẩm của riêng ông đã trở thành những tác phẩm kinh điển, trong đó lần đầu tiên nhiều luận điểm, nguyên lý, quy luật và phạm trù của triết học mà C.Mác và ông xây dựng đã được trình bày một cách có hệ thống. Ph.Ăngghen còn là người đầu tiên đã vận dụng phép biện chứng duy vật vào việc nhận thức những quy luật của tự nhiên, luận giải, khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên và nhờ đó, đã phát hiện ra ý nghĩa triết học sâu



Ph.Ăngghen (1820 – 1895)

sắc của chúng, đưa ra những tiên đoán thiên tài về sự phát triển của khoa học trong tương lai, đồng thời chứng minh rằng chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật là cơ sở phương pháp luận không chỉ của các khoa học xã hội, mà còn của cả các khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung nói về những cống hiến của ông trong việc xây dựng và phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng và

^(*) PGS.TS., Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

phép biện chứng duy vật, làm cho triết học không chỉ trở thành “chủ nghĩa duy vật hoàn bị”, mà còn trở thành “công cụ nhận thức vĩ đại”.

Nói về những cống hiến này của Ph.Ăngghen, trước hết cần khẳng định rằng, ngay từ những tác phẩm đầu tiên - *Selinh nói về Hêgen* (1841), *Selinh và Mác khải. Phê phán sự xâm phạm mới nhất của thế lực phản động đối với triết học tự do* (1841 - 1842) và *Selinh - nhà triết học trong Kitô, hoặc việc cải biến đạo lý thế tục thành đạo lý thần thánh* (1842), ông đã xuất phát từ chính tư tưởng biện chứng của Hêgen để bảo vệ mặt tiến bộ trong triết học Hêgen khỏi sự phê phán của Ph.Selinh từ lập trường hữu khuynh. Trong các tác phẩm này, ông đã khẳng định một trong những cái làm nên “hạt nhân hợp lý” trong triết học Hêgen là luận điểm coi mọi cái trong thế giới này đều nằm trong quá trình biến đổi không ngừng và, do sự phát triển nội tại của chúng, mọi hình thái hiện tồn, kể cả hình thái xã hội, đều nhất định bị thay thế bằng một hình thái mới, hợp lý tính hơn. Từ luận điểm của Hêgen - cái gì hợp lý đều là hiện thực và mọi cái hiện thực đều là hợp lý, Ph.Ăngghen đã chống lại quan niệm coi cái hợp lý chỉ là cái có thể, cái tiềm năng mà Ph.Selinh đã đưa ra. Theo ông, từ luận điểm của Hêgen, cần phải rút ra kết luận về tính hợp lý của thế giới và của triết học, nghĩa là về tính có quy luật của hiện thực và ý nghĩa lớn lao của triết học đối với hoạt động thực tiễn của con người. Phán bác cái gọi là “Khoa học thuần túy của lý trí” và luận điểm về sự thiếu vắng những mối liên hệ có tính quy luật và theo đó là sự bất lực của lý trí con người, của toàn bộ hoạt động có ý thức của con người nói chung mà Ph.Selinh đưa ra, Ph.Ăngghen khẳng định: “Từ trước đến nay, bất kỳ triết học nào cũng đều đặt cho mình nhiệm vụ hiểu thế giới là cái gì đó hợp lý. Tất cả những gì là hợp lý thì tất nhiên cũng tất yếu; tất cả những gì là tất yếu đều phải là hoặc ít ra phải trở thành cái hiện thực. Đó là chiếc cầu đi tới những kết quả thực tiễn vĩ đại của nền triết học hiện đại”⁽¹⁾.

Trong các tác phẩm đầu tay này, Ph.Ăngghen còn bảo vệ và phát triển tư tưởng về tính thống

nhất của thế giới, về sự vận động, phát triển tất yếu, nội tại và có quy luật của thế giới. Khẳng định tính tất yếu là cái thống trị trong thế giới, kể cả tự do của con người, bởi tự do chân chính hoàn toàn không phải là sự tùy tiện, mà là hoạt động có ý thức của con người, hoạt động xuất phát từ sự hiểu biết của con người về tính tất yếu của thế giới, đồng thời khẳng định thế giới là một thể thống nhất nội tại, ông đã đi đến kết luận về mối liên hệ sâu sắc giữa tư duy và tồn tại, giữa lý trí và sự vật. Và, khi phê phán việc Ph.Selinh đã tách rời lý trí khỏi kinh nghiệm, khỏi cảm giác, ông đã phát triển luận điểm về mối liên hệ khăng khít của chúng, đồng thời nhấn mạnh sự bổ sung cho nhau của chúng và khẳng định chỉ có dựa vào kinh nghiệm, vào cảm giác thì lý trí mới có thể nhận thức được tính tất yếu của mọi cái hiện tồn. Tiếp tục phê phán những luận điểm của Ph.Selinh về các vấn đề này dưới ảnh hưởng triết học duy vật của L.Phoiơbắc, Ph.Ăngghen đã thực hiện bước đi đầu tiên đến việc đặt vấn đề một cách duy vật về bản chất của ý thức, về quan hệ giữa lý trí, tinh thần và giới tự nhiên. Khi cho rằng Ph.Selinh đã đem lại cho lý trí một cách giải thích trừu tượng, không đúng khi coi lý trí là một cái gì đó có thể tồn tại ngay cả bên ngoài thế giới, “tồn tại tiền thế giới, hoàn toàn tách rời mọi sự tồn tại khác”, Ph.Ăngghen khẳng định: Kết luận của triết học hiện đại mà chỉ có L.Phoiơbắc mới làm cho người ta nhận thức được “một cách rất sắc sảo” là ở chỗ, “lý trí chỉ có thể tồn tại với tư cách là tinh thần, còn tinh thần thì chỉ có thể tồn tại ở bên trong giới tự nhiên và cùng với giới tự nhiên, chứ không phải tồn tại theo cách nó hoàn toàn tách biệt với toàn bộ giới tự nhiên”⁽²⁾.

Tiếp tục chịu ảnh hưởng quan điểm duy vật này của L.Phoiơbắc, trong *Tình cảnh nước Anh. Tômát Cáclailơ. “Quá khứ và hiện tại”* (1844), Ph.Ăngghen đã đem triết học duy vật của L.Phoiơbắc đối lập với quan niệm duy tâm trừu tượng của T. Cáclailơ về sự phát triển xã hội; đồng thời bác bỏ quan niệm phủ nhận năng lực của lý trí con người trong việc nhận thức và giải quyết những mâu thuẫn của đời sống xã hội mà T.Cáclailơ đã đưa ra. Theo Ph.Ăngghen, cơ sở

⁽¹⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.41, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 268 -269

⁽²⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.41, tr.283.

nền tảng của mọi quá trình lịch sử không phải là sự trừu tượng nào đó, mà là hoạt động thực tiễn cụ thể của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội “Cho tới khi, cuối cùng, đạt được sự tự nhận thức tự do của con người, cho tới khi hiểu rõ được sự thống nhất của con người và giới tự nhiên và cho tới khi sáng tạo ra một cách độc lập, tự do, một thể giới mới dựa trên những quan hệ sinh hoạt đạo đức, thuần túy mang tính chất con người”⁽³⁾.

Cùng với C.Mác tiếp tục luận giải mối quan hệ giữa tồn tại và ý thức, trong *Hệ tư tưởng Đức* (1845 - 1846), Ph.Ăngghen và C.Mác đã công khai chỉ ra những hạn chế trong triết học Phoiơbắc và chỉ rõ tính không triệt để của chủ nghĩa duy vật Phoiơbắc là ở chỗ, nó chỉ được áp dụng cho việc nhận thức giới tự nhiên. Theo các ông, việc giải thích nguồn gốc trần tục, vật chất của ý thức như L.Phoiơbắc tự giới hạn trong đó là không đủ. Rằng, để giải thích nguồn gốc đó của ý thức, còn cần phải xem xét tất cả những hình thái và sản phẩm của ý thức xã hội đã phát sinh, phát triển từ cơ sở vật chất, trần tục và từ những mâu thuẫn của cơ sở đó như thế nào. Với quan điểm này, Ph.Ăngghen và C.Mác đã đưa ra một giải pháp duy vật cho vấn đề cơ bản của triết học về mối quan hệ giữa tồn tại và ý thức. Đó là: “Ý thức không bao giờ có thể là cái gì khác hơn là sự tồn tại được ý thức, và tồn tại của con người là quá trình đời sống hiện thực của con người... Không phải ý thức quyết định đời sống mà chính đời sống quyết định ý thức”⁽⁴⁾.

Giải quyết vấn đề này từ lập trường duy vật biện chứng, Ph.Ăngghen đã khẳng định ý thức là sản phẩm của bộ óc con người, còn bản thân con người là sản phẩm của tự nhiên và do vậy, những quy luật của tư duy phải phù hợp với những quy luật của tự nhiên; tư duy là sự phản ánh thế giới vật chất, phản ánh sự tồn tại của thế giới đó. Đem đối lập những luận điểm cơ bản này của chủ nghĩa duy vật biện chứng với quan điểm chiết trung chủ nghĩa của O.Đuyrinh, trong *Chống Duyrinh* (1876 - 1878), Ph.Ăngghen đã chỉ rõ, về thực chất, quan điểm chiết trung chủ nghĩa là quan điểm duy tâm, “quan điểm

hoàn toàn đặt lộn ngược mối quan hệ hiện thực” và “cấu tạo thế giới hiện thực từ tư duy”, từ những phạm trù “tồn tại vĩnh cửu ở đâu đó trước khi có thể giới”. Rằng, những nguyên tắc, những kết luận triết học cơ bản không phải là điểm xuất phát của sự nghiên cứu, mà là kết quả cuối cùng của sự nghiên cứu; không phải giới tự nhiên và lịch sử phải thích ứng với các nguyên tắc, kết luận ấy mà ngược lại, các nguyên tắc, kết luận này chỉ đúng khi chúng phù hợp với giới tự nhiên và lịch sử và được rút ra từ trong giới tự nhiên và lịch sử⁽⁵⁾.

Trong *Chống Duyrinh*, khi phê phán quan điểm chiết trung chủ nghĩa và bác bỏ mưu toan tạo dựng một “đường lối trung gian” trong triết học của O.Đuyrinh, Ph.Ăngghen còn phát triển những luận điểm căn bản khác của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Đó là luận điểm về tính thống nhất vật chất của thế giới, luận điểm về mối quan hệ giữa vật chất và vận động, luận điểm về tính khách quan của không gian và thời gian. Bác bỏ luận điểm coi tính thống nhất của thế giới nằm trong sự tồn tại của nó mà O.Đuyrinh đã đưa ra, Ph.Ăngghen khẳng định: “Tính thống nhất của thế giới không phải ở sự tồn tại của nó, mặc dù tồn tại là tiền đề của tính thống nhất của nó, vì trước khi thế giới có thể là một thể thống nhất thì trước hết thế giới phải tồn tại đã... Tính thống nhất thực sự của thế giới là ở tính vật chất của nó”⁽⁶⁾. Những hiện tượng muôn hình muôn vẻ đến vô tận của giới tự nhiên, theo ông, chẳng qua chỉ là những hình thức khác nhau của sự vận động và phát triển của vật chất, bản thân ý thức cũng chẳng qua chỉ là một trong những thuộc tính của vật chất ở giai đoạn phát triển nhất định, rất cao của vật chất; và do vậy, trong thế giới này, không có cái gì khác ngoài những hình thức khác nhau của vật chất đang vận động; tính vật chất của thế giới - đó là cái thống nhất tất cả những hình thức ấy.

Bác bỏ quan điểm tách rời vận động khỏi vật chất mà O.Đuyrinh đưa ra, Ph.Ăngghen cho rằng, không thể nói vật chất không có vận động cũng như vận động không có vật chất; rằng vận động và vật chất luôn gắn liền với nhau, vận động

⁽³⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.1, tr.819.

⁽⁴⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.3, tr.37 - 38.

⁽⁵⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.20, tr.54.

⁽⁶⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.20, tr.67.

cũng là cái không thể tạo ra được và không thể tiêu diệt được như bản thân vật chất vậy. “*Vận động là phương thức tồn tại của vật chất*. Bất kỳ ở đâu và bất cứ lúc nào cũng không có và không thể có vật chất mà không có vận động”⁽⁷⁾.

Phê phán O.Đuyrinh đã đánh tráo vấn đề tính khách quan của không gian và thời gian bằng những suy diễn về sự biến đổi trong quan niệm của chúng ta về không gian và thời gian, coi chúng như là những hình thức thuần túy nào đó, tồn tại một cách tiên nghiệm, độc lập với các khách thể vật chất, Ph.Ăngghen chứng minh rằng, không gian và thời gian là những hình thức tồn tại chủ yếu của vật chất, của mọi tồn tại; rằng: “Tồn tại ngoài thời gian thì cũng hết sức vô lý như tồn tại ở ngoài không gian”⁽⁸⁾.

Với tất cả những luận điểm đó, Ph.Ăngghen đã làm rõ sự khác nhau về nguyên tắc giữa phép biện chứng và phương thức tư duy siêu hình. Ông cho rằng, với các nhà siêu hình học thì những sự vật và sự phản ánh của chúng trong tư duy - các khái niệm - đều là “những đối tượng nghiên cứu riêng biệt, cố định, cứng đờ, vĩnh viễn”; rằng họ chỉ nhìn thấy những sự vật riêng biệt mà không thấy mối liên hệ qua lại giữa chúng, chỉ thấy sự tồn tại của chúng mà không thấy sự phát sinh, phát triển và tiêu vong của chúng, chỉ thấy trạng thái tĩnh mà quên mất sự vận động của chúng, “chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng”. Còn phép biện chứng thì xem xét sự vật và sự phản ánh của chúng trong tư duy trong mối liên hệ qua lại lẫn nhau, trong sự vận động, phát sinh, phát triển và tiêu vong của chúng⁽⁹⁾. Phương thức tư duy biện chứng, Ph.Ăngghen khẳng định, là thành tựu rực rỡ nhất trong sự phát triển của triết học. Nguồn gốc của nó bắt đầu từ triết học Hy Lạp cổ đại; còn dưới hình thức tự giác, có hệ thống, nó đã được Hêgen phát triển. Song, đối với Hêgen, sự phát triển của thế giới chẳng qua chỉ là hiện thân và phản ánh của ý niệm tuyệt đối đã có trước khi thế giới xuất hiện và do vậy, ở ông: “Tất cả đều bị đặt lộn ngược và mối liên hệ hiện thực của các hiện tượng của thế giới đều hoàn toàn bị đảo

ngược”⁽¹⁰⁾. Xây dựng lại tận gốc phép biện chứng của Hêgen theo quan điểm duy vật, Ph.Ăngghen khẳng định, đó là công việc mà ông đã cùng với C.Mác thực hiện: “Có thể nói rằng hầu như chỉ có Mác và tôi là những người đã cứu phép biện chứng tự giác thoát khỏi triết học duy tâm Đức và đưa nó vào trong quan niệm duy vật về tự nhiên và về lịch sử”⁽¹¹⁾.

Thật vậy, trong *Chống Duyrinh*, Ph.Ăngghen không chỉ phát triển những nguyên lý nền tảng của phép biện chứng duy vật, như nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển, mà còn đưa ra một sự trình bày được coi là kinh điển về các quy luật cơ bản của phép biện chứng đó.

Khi bác bỏ luận điểm siêu hình mà O.Đuyrinh đưa ra nhằm khẳng định sự vật và quá trình vốn không có mâu thuẫn nội tại, mâu thuẫn là một điều vô nghĩa và nó không thể tồn tại trong thế giới hiện thực, Ph.Ăngghen đã chứng minh sự hiện diện của mâu thuẫn với tư cách một đặc trưng của vận động và phát triển. Ông chỉ rõ, nếu xem xét các sự vật như là đứng im và không có sinh khí, cái nào riêng cho cái ấy, cái này bên cạnh cái kia và cái này nối tiếp cái kia, thì chắc chắn là chúng ta không thấy được một mâu thuẫn nào trong các sự vật cả. Nhưng khi bắt đầu xem xét các sự vật ấy trong sự vận động, sự biến đổi, sự sống, sự tác động lẫn nhau của chúng thì khi đó chúng ta sẽ lập tức gặp phải những mâu thuẫn. Rằng, “bản thân sự vận động đã là một mâu thuẫn”, ngay cả sự vận động thuần túy cơ học cũng chỉ có thể thực hiện được do chỗ một vật thể, trong cùng một thời điểm, vừa ở nơi này lại vừa ở nơi khác, vừa ở cùng một chỗ lại vừa không ở chỗ đó. Và, “sự nảy sinh thường xuyên và việc giải quyết đồng thời mâu thuẫn này - đó cũng chính là sự vận động”⁽¹²⁾.

Bác bỏ quan niệm của O.Đuyrinh về sự không tồn tại của cái gọi là những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại, Ph.Ăngghen đã dẫn ra nhiều thí dụ trong khoa học tự nhiên, đặc biệt là hoá học, trong khoa học xã hội, trong kinh tế chính trị học, nhất là

⁽⁷⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđd.*, t.20, tr.89.

⁽⁸⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđd.*, t.20, tr.78.

⁽⁹⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđd.*, t.20, tr.36-39.

⁽¹⁰⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđd.*, t.20, tr.41.

⁽¹¹⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđd.*, t.20, tr.22.

⁽¹²⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđd.*, t.20, tr.172,173.

trong bộ *Tư bản* của C.Mác, để khẳng định tính phổ biến của quy luật lượng - chất mà Hêgen là người đầu tiên phát hiện ra. Sự chuyển hoá từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất, Ph.Ăngghen nhấn mạnh, là một quá trình nhảy vọt; và khi chất cũ chuyển thành chất lượng mới thì sự đứt đoạn của tính liên tục sẽ diễn ra với tư cách bước ngoặt của sự phát triển.

Và, khi bác bỏ quan niệm của O.Đuyrinh về “phủ định cái phủ định là một loại suy kỳ quái do Hêgen sáng chế ra”, Ph.Ăngghen đã khẳng định, phủ định cái phủ định là: “Một quy luật vô cùng phổ biến và chính vì vậy mà có một tầm quan trọng và có tác dụng vô cùng to lớn về sự phát triển của tự nhiên, của lịch sử và của tư duy; một quy luật... biểu hiện trong giới động vật và thực vật, trong địa chất học, toán học, lịch sử, triết học”⁽¹³⁾. Khi bác bỏ quan điểm siêu hình về phủ định, ông đã khẳng định: “Phủ định, trong phép biện chứng, không phải chỉ có ý nghĩa đơn giản là nói: không, hoặc giả là tuyên bố rằng một sự vật không tồn tại, hay phá huỷ sự vật ấy theo một cách nào đó... Đối với mỗi loại sự vật cũng như đối với mỗi loại quan niệm, khái niệm, do vậy, đều có phương thức phủ định riêng biệt của nó, đó chính là sự phủ định trong đó có sự phát triển”⁽¹⁴⁾.

Sau khi khẳng định tính phổ biến và luận giải những nội dung then chốt của các quy luật cơ bản của phép biện chứng, Ph.Ăngghen đã đưa ra một định nghĩa được coi là kinh điển của phép biện chứng: “Phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy”⁽¹⁵⁾. Tiếp đó, ông còn đưa ra những luận giải sâu sắc về những phạm trù nền tảng của phép biện chứng này, như tất yếu và ngẫu nhiên, bản chất và hiện tượng, nguyên nhân và kết quả, v.v..

Chỉ ra mối liên hệ không thể tách rời giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng với toàn bộ sự phát triển của khoa học tự nhiên, Ph.Ăngghen đã khẳng định “giới tự nhiên là hòn đá thử vàng đối với phép biện chứng”; rằng khoa học tự

nhiên hiện đại là lĩnh vực đã cung cấp cho sự thử nghiệm đó những dữ liệu hết sức phong phú và mỗi ngày một tăng thêm, do vậy đã chứng minh một cách hùng hồn rằng, trong tự nhiên, rút cục, “mọi cái đều diễn ra một cách biện chứng chứ không phải siêu hình”. Và, khi chứng minh tính biện chứng trong sự phát triển của giới tự nhiên qua những thí dụ lấy trong đời sống hữu cơ, ông đã chỉ rõ, năng lực cảm giác, mặc dù mới chỉ tồn tại dưới hình thức phôi thai, đã là cái vốn có đối với sự sống hữu cơ ngay cả ở giai đoạn thấp nhất của nó và đó chính là cơ sở cho sự hình thành ý thức, tư duy. Ý thức, tư duy phát triển từ cảm giác, song nó chỉ là vốn có đối với hình thức phát triển cao nhất của sự sống hữu cơ, là sản phẩm của một dạng vật chất có tổ chức cao - bộ óc con người. Nhận thức của con người cũng như thế giới do nó phản ánh, theo ông, luôn là một quá trình phát triển không ngừng. Và, tư duy của nhân loại vốn có đạt tới sự nhận thức thế giới một cách đầy đủ và thấu đáo, tới chân lý tuyệt đối, nhưng vì thế giới phát triển không ngừng và năng lực nhận thức của con người cũng ngày càng mở rộng, nên trong thực tiễn, việc nắm bắt chân lý đầy đủ, tuyệt đối cũng là vô cùng vô tận. Trong mỗi thời điểm nhất định, nhận thức của con người vẫn là tương đối, không đầy đủ. Chân lý tuyệt đối được hình thành từ những chân lý tương đối; các chân lý tương đối là những nấc thang, những giai đoạn trong quá trình đạt tới chân lý tuyệt đối và mỗi chân lý tương đối đều chứa đựng một yếu tố nào đó của chân lý tuyệt đối.

Trong *Biện chứng của tự nhiên* (1873 - 1883 và 1885 - 1886) - tác phẩm mà Ph.Ăngghen chưa hoàn thành do nhiều lý do, trong đó có lý do tập trung cho việc xuất bản quyển hai và quyển ba trong bộ *Tư bản* của C.Mác mà Ph.Ăngghen có nghĩa vụ phải hoàn thành sau khi C.Mác qua đời (14-3-1883), Ph.Ăngghen đã phát triển học thuyết về các hình thức vận động cơ bản của vật chất và sự phân loại khoa học, về mối quan hệ giữa triết học và khoa học tự nhiên, về phép biện chứng và về nhiều vấn đề của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Luận giải các hình thức vận động của vật chất, bắt đầu từ hình thức thấp nhất - vận động cơ học và kết thúc với hình thức cao nhất - vận động

(13) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđd.*, t.20, tr. 200.

(14) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđd.*, t.20, tr. 201.

(15) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđd.*, t.20, tr. 201.

của tư duy với tư cách là cơ sở cho sự phân loại khoa học, đồng thời xuất phát từ học thuyết về sự quá độ của các hình thức vận động thấp của vật chất lên hình thức vận động cao và học thuyết về sự vận động của nhận thức từ cái riêng đến cái chung, từ cụ thể đến trừu tượng, Ph.Ăngghen đã đưa ra một cách phân loại khoa học được coi là đúng đắn, hợp lý. Sự phát triển hiện nay của các khoa học tự nhiên đã đem lại những hiệu chỉnh, có thể nói, là khá căn bản trong cách phân loại khoa học của Ph.Ăngghen. Tuy nhiên, quan điểm khoa học của Ph.Ăngghen đối với vấn đề này trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng vẫn giữ nguyên ý nghĩa của nó trong thời đại ngày nay. Ph.Ăngghen không lấy việc xem xét các hình thức vận động riêng biệt của vật chất do cơ học, thiên văn học, vật lý học, hoá học, sinh vật học nghiên cứu để thay thế cho việc nghiên cứu khoa học tự nhiên cụ thể. Trái lại, ông đã gắn việc xem xét này với việc phân tích khái niệm và giải thích nội dung chất lượng, nguồn gốc và ý nghĩa nhận thức luận của chúng. Do vậy, việc tách riêng những vấn đề mấu chốt trong nội dung của các lĩnh vực khoa học cụ thể để nghiên cứu trên cơ sở của sự phân tích từ lập trường duy vật biện chứng mà Ph.Ăngghen đã đưa ra, có thể nói, cho đến nay vẫn là kiểu mẫu của sự phân tích các dữ kiện khoa học cụ thể về phương diện triết học - khoa học. Bản thân Ph.Ăngghen cũng đã khẳng định ý nghĩa thật sự lớn lao của tư duy biện chứng đối với sự phát triển của khoa học khi cho rằng: "Nếu bàn về khái niệm, thì tư duy biện chứng ít nhất cũng có thể đem lại những kết quả cũng phong phú không kém gì những tính toán toán học"⁽¹⁶⁾.

Khi phân tích quy luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng từ lập trường duy vật biện chứng, Ph.Ăngghen không chỉ khẳng định tính không thể tiêu diệt được của năng lượng cả về lượng lẫn về chất, mà còn đặc biệt nhấn mạnh cái mới trong phát kiến này là ở chỗ, nó đã nêu lên một quy luật tuyệt đối của tự nhiên. Đó là: bất cứ một hình thức vận động nào cũng đều có thể và buộc phải biến thành một hình thức vận động khác nào đó, nhưng nó không thể biến mất một cách hoàn toàn.

Từ lập trường duy vật biện chứng, trong *Biện chứng của tự nhiên*, Ph.Ăngghen còn nghiên cứu và đưa ra những luận giải đúng đắn về nhiều lĩnh vực khác của khoa học tự nhiên, như vấn đề nguồn gốc và sự phát triển của hệ thống mặt trời trong thiên văn học, vấn đề thuyết nguyên tử và định luật tuần hoàn của các nguyên tố trong hoá học, vấn đề nguồn gốc và bản chất của sự sống trong sinh vật học. Ở đây, ông cũng đã đưa ra một tư tưởng tuyệt vời về tính phức tạp, tính có thể chia nhỏ và tính vô tận của nguyên tử. "Các nguyên tử, - ông khẳng định, - tuyệt nhiên không phải giản đơn hoặc nói chung không phải là những hạt vật chất nhỏ nhất mà ta biết"⁽¹⁷⁾. Với khẳng định này, ông đã đưa ra một dự báo thiên tài mà sau đó học thuyết hiện đại về cấu tạo vật chất đã xác nhận - đó là sự tồn tại trong tự nhiên những phần tử tương tự như những đại lượng toán học vô cùng nhỏ thuộc các cấp độ khác nhau. Và, khi luận giải những đặc trưng của các trừu tượng toán học, ông đã đưa ra định nghĩa về đối tượng của toán học và khẳng định vai trò của toán học trong nhận thức khoa học mà cho đến nay, vẫn giữ nguyên giá trị về mặt phương pháp luận. Ông không chỉ quan tâm đến nguồn gốc khách quan của những khái niệm cơ bản trong toán học, mà còn chú ý tới nguồn gốc khách quan của các phương pháp nghiên cứu toán học. Đặc biệt, ông đã đặt ra vấn đề về những hình ảnh của tính vô tận toán học trong thế giới hiện thực, về sự tương tự giữa phép tính vi phân và phép tính tích phân trong toán học với các quá trình diễn ra trong tự nhiên.

Từ tất cả những vấn đề này của khoa học tự nhiên, Ph.Ăngghen đã đặt ra và giải quyết một vấn đề có ý nghĩa hết sức lớn lao - mối liên hệ qua lại giữa triết học và khoa học tự nhiên. Ông đã luận chứng một cách sâu sắc và toàn diện vai trò tích cực, ý nghĩa thế giới quan và phương pháp luận của triết học duy vật biện chứng đối với sự phát triển của khoa học tự nhiên, đồng thời khẳng định vai trò là cơ sở tư tưởng cho sự phát triển tư duy lý luận, phát triển triết học của các thành tựu của khoa học tự nhiên. Và, khi vạch rõ ý nghĩa của triết học với tư cách một khoa học về tư duy lý luận, Ph.Ăngghen đã đồng

⁽¹⁶⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđd.*, t.20, tr. 541.

⁽¹⁷⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđd.*, t.20, tr.772.

thời nhấn mạnh tính lịch sử của nó và chỉ rõ sự thay đổi cả nội dung lẫn hình thức của nó trong mỗi thời đại mới, với mỗi phát kiến vĩ đại trong khoa học tự nhiên. Ông chứng minh rằng, sự phát triển của nhận thức khoa học cũng là một quá trình sinh thành có tính quy luật của phép biện chứng duy vật, và nhờ những nội dung khách quan của bản thân khoa học tự nhiên mà phép biện chứng đã trở thành cần thiết đối với nó. “Tư duy lý luận của mỗi thời đại, cũng có nghĩa là cả thời đại chúng ta, - Ph.Ăngghen khẳng định, - là một sản phẩm lịch sử mang những hình thức rất khác nhau trong những thời đại khác nhau và do đó, có một nội dung rất khác nhau... Phép biện chứng là một hình thức tư duy quan trọng nhất đối với khoa học tự nhiên hiện đại, bởi vì, chỉ có nó mới có thể đem lại sự tương đồng và do đó đem lại phương pháp giải thích những quá trình phát triển diễn ra trong giới tự nhiên, giải thích những mối liên hệ phổ biến, những bước quá độ từ một lĩnh vực nghiên cứu này sang một lĩnh vực nghiên cứu khác”⁽¹⁸⁾.

Vạch rõ nội dung khách quan của phép biện chứng với tư cách khoa học về những mối liên hệ phổ biến, về những quy luật chung nhất của mọi vận động, về những quy luật phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy, Ph.Ăngghen đã phân biệt rõ biện chứng khách quan của thế giới hiện thực và sự phản ánh của nó - phép biện chứng chủ quan của tư duy, đồng thời nhấn mạnh ý nghĩa của phép biện chứng chủ quan với tư cách logic biện chứng và lý luận về nhận thức. Ông cũng đã luận giải và đưa ra định nghĩa kinh điển về ba quy luật cơ bản của phép biện chứng mà chúng ta đều biết.

Trong *Biện chứng của tự nhiên*, Ph.Ăngghen còn tiếp tục nghiên cứu một cách cặn kẽ nhiều vấn đề và phạm trù của phép biện chứng duy vật, như tính nhân quả và sự tác động qua lại, tất yếu và ngẫu nhiên, sự phân loại các hình thức phán đoán, mối tương quan giữa quy nạp và diễn dịch, vai trò của giả thuyết khoa học với tư cách một hình thức phát triển của khoa học tự nhiên. Khi bác bỏ những kết cấu tư liệu, tiên nghiệm của triết học tự nhiên trước đây đối với những mối liên hệ của tự nhiên còn chưa được nghiên

cứu, ông đã luận chứng cho tính xác đáng, tính vượt trước của những giả thuyết triết học hợp lý về những quy luật của giới tự nhiên còn chưa được nghiên cứu một cách trực tiếp bằng thực nghiệm. Và, khi phát triển quan niệm về các quy luật của tiến bộ khoa học và những triển vọng của nó, Ph.Ăngghen đã đi đến khẳng định rằng, sự tiến bộ khoa học đang phát triển theo hướng con người ngày càng có nhiều khả năng dự tính được những hậu quả tự nhiên và xã hội ngày càng xa hơn trong hoạt động thực tiễn của mình.

Trở lại với việc luận giải vấn đề cơ bản của triết học mà ông đã tiến hành từ những tác phẩm đầu tay, trong *Lútviç Phoiơbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*, lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng triết học nhân loại, Ph.Ăngghen đã đưa ra một định nghĩa được coi là kinh điển về vấn đề cơ bản của triết học. Phân tích đối tượng của triết học và lịch sử xuất hiện các học thuyết triết học từ thời đại cổ xưa của nhân loại cho đến lúc đó, Ph.Ăngghen khẳng định: “Vấn đề tối cao của toàn bộ triết học”, “vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại”, “giữa tinh thần với tự nhiên”⁽¹⁹⁾. Việc xem xét mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại, giữa tinh thần và tự nhiên, giữa ý thức và vật chất được Ph.Ăngghen xác định là mặt thứ nhất, mặt bản thể luận của vấn đề cơ bản của triết học. Còn mặt thứ hai của nó, mặt nhận thức luận là xem xét “tính đồng nhất giữa tư duy và tồn tại”, xem xét mối quan hệ giữa tồn tại và sự phản ánh tồn tại vào ý thức con người. Đó là hai mặt của một vấn đề thống nhất, gắn liền với nhau thông qua thực tiễn lịch sử - xã hội và giữa chúng luôn có sự phụ thuộc lẫn nhau, quy định lẫn nhau.

Trong *Lútviç Phoiơbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*, ngoài định nghĩa về vấn đề cơ bản của triết học, cái có ý nghĩa phương pháp luận to lớn đối với việc phát triển triết học Mác là cách tiếp cận duy vật triệt để của Ph.Ăngghen trong việc nghiên cứu những tư tưởng triết học trước Mác nói chung, trong việc phân tích cụ thể những luận điểm lý luận của Hêgen và Phoiơbắc nói riêng.

⁽¹⁸⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.20, tr.487, 488.

⁽¹⁹⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.21, tr.403, 404.

Phân tích một cách có phê phán triết học Hêgen, Ph.Ăngghen đã vạch ra những mâu thuẫn sâu sắc trong học thuyết của Hêgen. Phương pháp biện chứng do Hêgen xây dựng, về thực chất, là tiến bộ, cách mạng, nhưng mặt tiến bộ và cách mạng này đã bị “đè bẹp bởi sự trưởng thành quá khổ của mặt bảo thủ của nó”, bởi hệ thống duy tâm, học thuyết bảo thủ và do vậy, mang tính chất giáo điều và siêu hình.

Đánh giá cao công lao của L.Phoiơbắc trong việc công khai đưa “chủ nghĩa duy vật trở lại ngôi vua”, song Ph.Ăngghen cũng đồng thời chỉ rõ sai lầm của Phoiơbắc là ở chỗ, khi “đoạn tuyệt hoàn toàn” với hệ thống triết học duy tâm của Hêgen đã vứt bỏ đi cái “hạt nhân hợp lý” của nó là phép biện chứng. Sai lầm của L.Phoiơbắc, theo Ph.Ăngghen, còn ở chỗ, đã lẫn lộn chủ nghĩa duy vật, thế giới quan chung dựa trên một quan niệm nào đó về quan hệ giữa vật chất và tinh thần với hình thức đặc thù của thế giới quan ấy trong một giai đoạn lịch sử nhất định, với chủ nghĩa duy vật siêu hình thế kỷ XVIII và do vậy, đã “dừng lại ở nửa đường, nửa dưới thì duy vật, nhưng nửa trên thì lại duy tâm”, đã không thể đưa chủ nghĩa duy vật lên tới trình độ mà ở đó, nó được kết hợp với thế giới quan và phương pháp biện chứng.

Không dừng lại ở việc đưa ra những quan niệm của mình về những đóng góp tích cực và những mặt còn hạn chế trong hệ thống triết học Hêgen và Phoiơbắc, Ph.Ăngghen còn chỉ rõ thực chất của bước ngoặt cách mạng trong triết học gắn liền với tên tuổi của C.Mác và được thực hiện thông qua việc sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thực chất của bước ngoặt cách mạng đó, Ph.Ăngghen nhấn mạnh, là ở việc trở lại với chủ nghĩa duy vật mà đỉnh cao là chủ nghĩa duy vật nhân bản của Phoiơbắc, sau khi đã gạt bỏ khỏi nó tính chất máy móc, siêu hình, duy tâm về lịch sử và lấy phép biện chứng của Hêgen, sau khi đã lột bỏ đi cái vỏ duy tâm thần bí của nó, làm điểm xuất phát.

Tiếp tục phát triển những quan niệm, nguyên

lý nền tảng của chủ nghĩa duy vật biện chứng, Ph.Ăngghen đã dành một phần đáng kể của tác phẩm này để luận giải những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng và qua đó, khẳng định tính chính thể, nhất quán của nó với tư cách học thuyết khoa học đã đem lại một sự giải thích duy vật duy nhất đúng đắn về những hiện tượng của tự nhiên, của lịch sử nhân loại. Ông viết: “Điều đã đúng với giới tự nhiên mà chúng ta coi là một quá trình phát triển lịch sử, thì cũng đúng với tất cả các bộ môn của lịch sử xã hội và cũng đúng với toàn bộ các khoa học nghiên cứu những cái thuộc về con người (và thuộc về thần thánh)”⁽²⁰⁾.

Do vậy, có thể nói, với *Lútviích Phoiơbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*, Ph.Ăngghen không chỉ “trình bày vắn tắt và có hệ thống” quan điểm của ông và của C.Mác đối với triết học Hêgen, chỉ rõ việc các ông đã xuất phát từ triết học đó như thế nào và đã đoạn tuyệt với nó ra sao, và hơn nữa, để trả “món nợ danh dự” mà các ông chưa trả được đối với Phoiơbắc - người đã có ảnh hưởng đến các ông “nhiều hơn bất cứ một nhà triết học nào khác sau Hêgen”, mà còn luận giải một cách sâu sắc nhiều vấn đề cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật.

Từ tất cả những điều trình bày trên, chúng ta hoàn toàn có cơ sở để khẳng định rằng, Ph.Ăngghen là người đã có những cống hiến lớn lao trong việc xây dựng và phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật. Với cống hiến đó, ông đã cùng với C.Mác đem lại cho triết học mà các ông xây dựng nên địa vị thế giới quan và phương pháp luận khoa học, đúng đắn trong việc xem xét giới tự nhiên, đời sống xã hội và tư duy con người, làm cho triết học đó trở thành công cụ sắc bén trong việc “cải tạo thế giới”. Sau gần hai thế kỷ, những cống hiến lớn lao đó của ông vẫn giữ nguyên giá trị và vai trò định hướng với tư cách kim chỉ nam để chúng ta tiếp tục phát triển triết học Mác - Lênin trong thời đại ngày nay.

(20) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ*, t.21, tr.434.